ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ PHƯƠNG VỊ 東 TIẾNG HÁN TRONG SỰ SO SÁNH VỚI TỪ PHƯƠNG VỊ "ĐÔNG" TIẾNG VIỆT

NGUYỄN PHƯƠNG THUỲ[1]

Abstract: Space and time are factors that have a close relationship with human life and have long been researched in many fields, including linguistics. In Chinese and Vietnamese, the group of words indicating directions and locations are very diverse. Besides their original meanings, this group of words also have many derived meanings, containing profound cultural implications. This article uses case study together with research methods and techniques such as statistics, description, and analysis to highlight the structural and semantic characteristics of the directional word 東 (east) in Chinese in comparison with the directional term "đông" (east) in Vietnamese. The aim is to point out the similarities and differences between these two words. The study hopes to contributing a reference material for the teaching and research of Chinese language in Vietnam.

Keywords: *Directional word, 東, east, features, Chinese, Vietnamese*

1. Đặt vấn đề

Con người cũng như muôn loài luôn tồn tại trong một không gian và thời gian nhất định, đồng thời chịu tác động sâu sắc của hai nhân tố này. Nhận thức về không gian và thời gian của con người đã được phản ánh sinh động trong lớp từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Tiếng Hán và tiếng Việt cũng không ngoại lệ. Từ phương vị trong tiếng Hán và tiếng Việt chiếm vị trí và là bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống từ vựng. "Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại" (现代汉语规范词典) giải thích, từ phương vị là "một loại danh từ, biểu thị phương hướng hoặc vị trí, như 上 *thượng,* 后 *hậu,* 左 *tả,*南 *nam,*外 *ngoại,*中 *trung,*旁 *bàng,*以下 *dĩ hạ,*之上 *chi thượng,* 里头 *lí đầu,* 前边 *tiền biên.*" (Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu, 2001, tr.292). Có thể nói, từ phương vị trong tiếng Hán khá phong phú, bao gồm từ đơn âm tiết và đa âm tiết. Trong tiếng Việt, từ phương vị thường được gọi là từ chỉ hướng, trong đó có một phần là từ Hán Việt và một phần là từ thuần Việt. Ngoài vai trò là từ đơn ra, từ phương vị còn có thể đóng vai trò làm từ tố cấu tạo nên từ phức. Về mặt số lượng âm tiết, từ phương vị không chỉ tồn tại dưới dạng đơn âm tiết như *trên, dưới, trái, phải, trước, sau, đông, tây…,* mà còn tồn tại dưới dạng đa âm tiết như *đông bắc, tây nam, bên trái, bên phải, đằng trước, đằng sau, phía trên, phía dưới…* Bên cạnh nghĩa gốc, nhóm từ này còn có nhiều nghĩa phái sinh, thể hiện đặc điểm tri nhận và khả năng tư duy liên tưởng của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam về không gian, hình thành nên nhân tố văn hóa trong lớp từ này. Chính vì vậy, từ phương vị từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chọn trường hợp từ 東 tiếng Hán trong tương quan với "đông" là một từ Hán Việt trong tiếng Việt, đồng thời vận dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, làm nổi rõ cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa cũng như những tương đồng và khác biệt của từ chỉ phương vị này trong hai ngôn ngữ, nhằm góp một phần tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Đặc điểm cấu tạo và nghĩa của từ phương vị 東 tiếng Hán trong tương quan với "đông" tiếng Việt

2.1. 東 tiếng Hán nhìn từ góc độ văn tự học

Chữ Hán là một loại văn tự biểu ý được sử dụng làm công cụ ghi chép, phục vụ giao tiếp có sức sống mãnh liệt, trường tồn đến ngày nay và mai sau. Thông qua phân tích mối liên hệ giữa hình thể và

[1] ThS, Trường Đại học Thương mại

nghĩa của chữ Hán, có thể thấy được khả năng nhận biết thế giới khách quan trong tương quan với đời sống con người. Xét trên phương diện văn tự học, Hứa Thận trong "Thuyết văn giải tự" giải thích rằng, chữ 東 *đông* được hợp thành bởi hai bộ kiện 木 *mộc* (cây thân gỗ) và 日 *nhật* (mặt trời). Quan sát cấu tạo của chữ Hán này, có thể thấy, đây là hình ảnh mặt trời chiếu vào cành lá, cũng là hình ảnh mặt trời lồng trong lùm cây. Vì vậy, chữ 東 *đông* được tạo thành theo nguyên tắc tượng hình (dẫn theo Từ Trung Thư [7, tr. 1253]). Xét trong quan hệ âm dương, ngũ hành, hướng đông được coi là hướng dương, cũng là hướng mộc, hướng mặt trời lên mang lại hơi ấm cho vạn vật sinh sôi, cây cỏ được quang hợp dưới ánh mặt trời ấm áp của mùa xuân mà trở nên tươi xanh. Đó là cơ sở tạo nên các nghĩa phái sinh của 東 *đông* nhìn từ góc độ từ vựng học.

2.2. 東 tiếng Hán nhìn từ góc độ từ vựng học trong tương quan với từ "đông" tiếng Việt

"Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại" đưa ra ba nghĩa cơ bản của từ 東 *đông*. Thứ nhất, 東 *đông* là danh từ chỉ phương hướng, phương mặt trời mọc. Thứ hai, 東 *đông* là danh từ chỉ người chủ nhà, chủ sở hữu căn nhà nào đó, hoặc người có nhà cho người khác thuê trọ, trong từ 房东 *phòng đông*. Thứ ba, 東 *đông* cũng là danh từ, chỉ người có tư cách chủ trì một hoạt động nào đó và mời người khác tới tham dự, xuất hiện trong từ ghép 東道 *đông đạo*. Trong trường hợp này, nếu bên tổ chức sự kiện là một người, hay một đơn vị gọi là 東道主 *đông đạo chủ* (đơn vị chủ nhà), nếu bên tổ chức sự kiện là một quốc gia thì gọi là 東道國 *đông đạo quốc* (nước chủ nhà). Từ *cổ đông* (股东) trong tiếng Hán cũng mang nghĩa là người chủ sở hữu, nhưng không phải chủ sở hữu nhà ở mà là chủ sở hữu phần vốn tích lũy. Tiếng Việt mượn cả hình thức và nghĩa của từ này, đọc theo cách đọc Hán Việt, dùng để chỉ người nắm giữ cổ phiếu trong một công ty cổ phần.

Trong tiếng Việt, tương ứng với 東 *đông* là từ Hán Việt "đông" gồm hai nghĩa, ngoài nghĩa chỉ *một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời mọc, đối lập với phương tây*, chẳng hạn như *biển đông, nhà hướng đông, gió mùa đông bắc, mặt trời mọc đằng đông…*,còn có nghĩa thứ hai chỉ những nước thuộc phương Đông, trong quan hệ với các nước thuộc phương Tây [4, tr. 557]. Như vậy, sau khi du nhập vào tiếng Việt, từ chỉ phương vị 東 *đông* chỉ giữ lại nghĩa chỉ phương hướng, không còn nghĩa chỉ chủ nhà.

Phương đông là phương mặt trời mọc, báo hiệu ngày mới bắt đầu là phương tôn quý. Trong tâm thức của người Trung Quốc và người Việt Nam, sau ba tháng mùa đông lạnh giá, vắng bóng mặt trời, mùa xuân lại đến. Ánh nắng mặt trời mùa xuân bắt đầu le lói từ phương đông, xen qua kẽ lá, sưởi ấm không gian, vạn vật sinh sôi, hứa hẹn sự khởi đầu tốt đẹp. Vì vậy, gió xuân còn được gọi là gió đông (gió từ phương đông thổi đến). Đông cũng là hướng hội tụ của trí tuệ. Trong thư tịch cổ, 東 *đông* dùng để chỉ nơi đào tạo các bậc anh tài có trình độ học vấn cao. Chẳng hạn như cụm từ *Đông các đại học sỹ* (东阁大学士) vốn có trong tiếng Hán và được du nhập vào tiếng Việt; hay như những từ "đông cư" (东居), "đông lân" (东邻),… trong tiếng Hán đều dùng để chỉ những nơi cư ngụ đắc địa của con người. Với sự phát triển nghĩa như vậy, 東 *đông* trong tiếng Hán và "đông" tương ứng trong tiếng Việt đều được sử dụng trong các tác phẩm văn chương, trong đó, từ 東 *đông* hay *đông phong* phần lớn được dùng để chỉ mùa xuân.

Do chi phối của yếu tố địa hình (Trung Quốc tây cao đông thấp), người Trung Quốc căn cứ vào dòng chảy và tính chất của nước, từ đó liên hệ giữa nghĩa gốc của câu *Đại hà hướng đông lưu*（大河向东流）với khí thế triều dâng thác đổ của nghĩa quân và các bậc anh hùng hảo hán. Cùng trong một không gian văn hóa với Trung Quốc, tiếng Việt cũng có câu *Trăm sông về một biển Đông* dùng để ví với niềm tin hai miền Nam - Bắc thống nhất trong những ngày đất nước còn chìm trong khói lửa chiến tranh mà đế quốc Mỹ gây ra.

Từ phương vị 東 *đông* cũng như 西 *tây,* 南 *nam,* 北 *bắc* "không chỉ biểu đạt nghĩa phương hướng, trong những ngữ cảnh cụ thể chúng có thể cụ thể hóa các nghĩa không gian" [3, tr.61]. Vì thế, có khi chúng biểu thị nghĩa "điểm" và "đường" trong không gian. Ngoài ra, cũng theo Đào Hà Ninh, bằng phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ, 東 *đông* phái sinh thành nghĩa ĐÔNG LÀ CHỦ và bằng phương thức chuyển nghĩa hoán dụ 東 *đông* kết hợp với 西 *tây* đại diện cho 4 phương vị đông, tây, nam, bắc biểu thị nghĩa xung quanh [3, tr.69].

2.3. 東 đóng vai trò làm từ tố cấu tạo từ ngữ tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt

2.3.1. 東 đóng vai trò làm từ tố cấu tạo từ ghép tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt

Từ 東 *đông* trong tiếng Hán ngoài vai trò làm từ đơn âm tiết có thể dùng độc lập ra, còn có thể đóng vai trò làm từ tố cấu tạo từ ghép. Trong đó, có một số từ ghép được tiếng Việt tiếp nhận, giữ nguyên trật tự từ, từ loại và nghĩa, tồn tại trong tiếng Việt dưới dạng âm đọc Hán Việt. Ví dụ như các từ *đông sàng* (東床), *đông cung* (東宫), *đông bắc* (東北), *đông nam* (東南)... Các danh từ riêng như *Đông Hán* (東漢), *Đông Âu* (東歐) cũng không ngoại lệ. Các từ và cụm từ ba âm tiết như *đông bán cầu* (東半球), *Đông Nam Á* (東南亚)..., trong tiếng Hán cũng được du nhập vào tiếng Việt, giữ nguyên trật tự từ và nghĩa. Trong tiếng Hán hiện đại, từ vựng được phát triển theo hướng từ dạng đơn âm tiết (dạng phổ biến trong tiếng Hán cổ đại) sang song âm tiết. 東 *đông* cũng như một số trường hợp khác như 桌 *trác* (bàn), 椅 *ỷ* (ghế), 盘 *bàn* (mâm/ khay)..., có thể mang theo hậu tố tạo thành từ song âm tiết. Các hậu tố mà 東 *đông* đi kèm thường là 边 *biên,* 面 *diện,* 头 *đầu,* tạo thành các từ song âm tiết như 東边 *đông biên,* 東面 *đông diện,* 東头 *đông đầu* đều có nghĩa là phương đông, hay phía đông, thường dùng trong khẩu ngữ.

Trong tiếng Hán còn có các từ song âm tiết như 東后 *Đông Hậu,* 東帝 *Đông Đế,* 東皇 *Đông Hoàng,* 東君 *Đông Quân…,* đều chứa từ tố 東 *đông* chỉ phương đông – phương mặt trời mọc. Các từ tố còn lại gồm "hậu" (hoàng hậu), "đế", "hoàng", "quân" đều chỉ vua. Các từ này mang nghĩa ẩn dụ chỉ mùa xuân được coi là chúa tể trong bốn mùa, mở đầu một năm với đầy đủ vẻ đẹp và sức sống hồi sinh sau mùa đông lạnh giá. Tuy nhiên, tiếng Việt không xuất hiện những từ này.

Ngoài những từ kể trên, trong tiếng Việt còn tiếp nhận một số từ gốc Hán khác, song sau khi du nhập vào tiếng Việt, các từ ngữ này chịu sự chi phối của quy tắc tạo từ và thói quen sử dụng từ tiếng Việt, đã nảy sinh một số thay đổi nhất định. Chẳng hạn, từ "東風" sau khi du nhập vào tiếng Việt, vừa có thể giữ nguyên hình thức trật tự từ và ngữ nghĩa, đọc theo cách đọc Hán Việt *đông phong,* lại có thêm *gió đông.* Từ "東方" cũng tương tự, sau khi du nhập vào tiếng Việt, *đông phương* tồn tại song song với *phương đông.* Tuy nhiên, từ *gió đông* trong tiếng Việt phải căn cứ vào ngữ cảnh mới có thể xác định được chính xác ngữ nghĩa thực tế, chẳng hạn như trong câu *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông* (*Truyện Kiều,* Nguyễn Du) thì *gió đông* chính là 東風, có nghĩa là gió từ phương đông ấm áp thổi về, đồng nghĩa với gió xuân. Trong câu *Gió đông lạnh buốt đôi tay chú rồi* (Chú đi tuần, Trần Ngọc) thì *gió đông* chỉ gió mùa đông gây cảm giác lạnh giá. Có những cụm từ chứa 東 *đông* trong tiếng Hán là cụm cố định, như 古今東西 *cổ kim đông tây,* trật tự này tuân theo nguyên tắc yếu tố chỉ thời gian đặt trước, yếu tố chỉ không gian đặt sau. Trong tiếng Việt, trật tự từ có thể thay đổi, do đó ngoài *cổ kim đông tây* ra, còn có cụm *đông tây kim cổ.*

Riêng từ "Đông y" dùng để chỉ *nền y học cổ truyền của các nước phương Đông* [4, tr. 558]. Theo quy tắc phát triển nghĩa của từ tiếng Việt, "Đông dược" và "Đông y" được coi như hai đơn vị thuật ngữ y học tiếng Việt. Hai từ này nhìn chung không có cách biểu đạt tương ứng 1:1 so với tiếng Hán.

Từ tương ứng với "Đông y" và "Đông dược/ thuốc Bắc" trong tiếng Hán lại là "中医 *Trung y*" (y học Trung Quốc) và "中药 *Trung dược*".

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy, 東 *đông* trong tiếng Hán được tiếng Việt tiếp nhận, là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt. Cũng như các từ Hán Việt khác, sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, 東 *đông* và các từ chứa 東 *đông* có khi vẫn giữ nguyên hình thức cấu tạo từ, từ loại và nghĩa, nhưng cũng có một số trường hợp biến động về trật tự từ và nghĩa. Một số trường hợp từ gốc Hán tồn tại song song với từ Hán đã được Việt hóa do tác động của quy tắc tạo từ tiếng Việt, khiến cho từ vựng tiếng Việt trở nên phong phú.

2.3.2. 東 đóng vai trò làm thành tố cấu tạo thành ngữ tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt

東 *đông* trong tiếng Hán còn tích cực tham gia cấu tạo nên thành ngữ. Theo thống kê của chúng tôi trên Từ điển trực tuyến, tổng số có 79 thành ngữ chứa 東 *đông* gồm 4 âm tiết và 1 thành ngữ có chứa 東 *đông* gồm 8 âm tiết. Trong đó, số thành ngữ có chứa 東 *đông* đứng ở vị trí đầu tiên tới 50/ 79 đơn vị, chiếm 63,29%, chẳng hạn như 东张西望 *đông trương tây vọng* (đông ngó tây nghiêng/ nhìn khắp đông tây), 东征西讨 *đông chinh tây thảo* (đánh đông dẹp bắc), 东奔西走 *đông bôn tây tẩu* (chạy đông chạy tây/ chạy ngược chạy xuôi), 东风浩荡 *đông phong hạo đãng* (gió xuân ngập tràn)… Tiếp đó là số thành ngữ chứa 東 *đông* đứng vị trí thứ ba gồm 16 đơn vị, chiếm 20,25%, chẳng hạn như 旭日东升 *húc nhật đông thăng* (mặt trời vừa lên → khí thế tưng bừng), 福如东海 *phúc như Đông hải* (lúc lớn như biển Đông), 角巾东路 *giác cân đông lộ* (treo ấn từ quan) ... Có 12 đơn vị thành ngữ chứa 東 *đông* đứng ở vị trí thứ hai, chiếm 15,19%, chẳng hạn như 声东击西 *thanh đông kích tây* (dương đông kích tây), 说东道西 *thuyết đông đạo tây* (nói hươu nói vượn/ nói không đúng trọng tâm/ nói đủ thứ chuyện). Chỉ có duy nhất một thành ngữ chứa 東 *đông* đứng ở vị trí thứ tư - vị trí cuối cùng, chiếm 1,26%. Đó là 马首欲东 *mã thủ dục đông* (trở về lối cũ).

Xét về cấu trúc, đại đa số thành ngữ có chứa 東 *đông* đều thuộc cấu trúc đẳng lập theo nhịp 2:2 cân xứng, chẳng hạn như 东食西宿 *đông thực // tây túc* (ăn đông ở tây), 东倒西歪 *đông đảo // tây oai* (nghiêng đông ngả tây), 南金东箭 *nam kim // đông tiễn* (đá vàng ở phương nam, tên trúc ở phương đông → nhân tài xuất chúng), 日东月西 *nhật đông // nguyệt tây* (xa xôi cách trở/ kẻ nam người bắc)… Trong các thành ngữ có chứa 東 *đông* có cấu trúc đẳng lập, phần lớn 東 *đông* được kết hợp với 西 *tây*. Hơn nữa, trong các ngữ cố định và trong sáng tác văn học, hai phương vị từ này cũng thường kết hợp với nhau tạo nên tính cân xứng và phép đối. Chẳng hạn như 东边日出西边雨 *đông biên nhật xuất tây biên vũ* (*Chúc chi từ* 1, Lưu Vũ Tích); *Đông Trường Sơn nối Tây Trường Sơn* (*Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*, Phạm Tiến Duật). *Đông* đi kèm với *tây* càng làm nổi bật sự cách biệt trong không gian giữa hai thái cực, một bên là phương mặt trời mọc và một bên là phương mặt trời lặn.

Số còn lại có khi thuộc cấu trúc chủ vị, như 马首欲东 *mã thủ dục đông,* 东风浩荡 *đông phong hạo đãng,* 东风化雨 *đông phong hóa vũ* (gió phương đông chuyển thành mưa → môi trường giáo dục tốt)... Thành ngữ chứa 東 *đông* thuộc cấu trúc chính phụ như 东南之秀 *đông nam chi tú* (nhân tài ở đông nam), 东山之志 *Đông sơn chi chí* (muốn về ở ẩn), 辽东白豕 *Liêu đông bạch thỉ* (Lợn trắng Liêu đông → hiểu biết nông cạn).

Từ những phân tích trên đây có thể thấy, các thành ngữ có chứa 東 *đông* trong tiếng Hán không hoàn toàn tồn tại quan hệ 1 đối 1 với tiếng Việt. Nói cách khác, trong nhóm thành ngữ này hầu như không có đơn vị nào được du nhập hoàn toàn cả hình thức và nghĩa vào tiếng Việt. Trong tương quan

giữa hai ngôn ngữ, thành ngữ chứa 東 *đông* hầu như có sự khác biệt ít nhất là một thành tố trở lên, có khi khác biệt hoàn toàn về hình thức. Đó cũng là trở ngại cho người Việt Nam học tiếng Hán khi tiếp cận với nhóm thành ngữ này.

3. Kết luận

Từ 東 *đông* là một trong những từ phương vị tiêu biểu trong tiếng Hán, số lượng nghĩa phái sinh của từ này không nhiều (chỉ từ hai đến bốn nghĩa). Trong đó, nghĩa liên tưởng chỉ mùa xuân trong các từ *đông phong/ gió xuân* được sử dụng nhiều trong thơ văn. Các nghĩa phái sinh của 東 *đông* đều xuất phát từ mối liên tưởng giữa phương đông – phương mặt trời mọc và tác dụng của mặt trời, của dương khí đối với sự sống. Ngoài vai trò là từ đơn ra, 東 *đông* còn đóng vai trò làm từ tố cấu tạo từ và làm thành tố cấu tạo nên thành ngữ. Do tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Việt, 東 *đông* và một số từ ghép chứa 東 *đông* trong tiếng Hán đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trong đó, số nghĩa phái sinh của 東 *đông* trong tiếng Việt đã được thu hẹp. Một số từ ghép có chứa 東 *đông* vẫn giữ nguyên hình thức và ngữ nghĩa, nhưng cũng có một số trường hợp thay đổi do tác động của quy tắc tạo từ và sự sử dụng trong tiếng Việt. Tuy nhiên, sự xuất hiện của từ Việt gốc Hán này đã bổ sung từ vựng và góp phần làm phong phú hệ thống từ vựng tiếng Việt. Đi sâu nghiên cứu từ phương vị tiếng Hán nói cung và từ 東 *đông* nói riêng trong so sánh với tiếng Việt, thành quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho việc nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng tiếng Việt cũng như tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016.
2. Phạm Ngọc Hàm, *Ý nghĩa văn hóa của các từ phương vị Đông Tây Nam Bắc trong tiếng Hán và tiếng Việt*, TC Ngôn ngữ & Đời sống, số tháng 8, 2017.
3. Đào Hà Ninh, *Phương vị từ tiếng Hán hiện đại và những biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, ĐHKHXH & NV Hà Nội, 2005.
4. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2020.
5. Lí Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Phương Đông, 2005.
6. 李葆嘉、唐志超, 现代汉语规范词典，吉林大学出版社, 2001。
7. 徐中舒, 汉语大字典，湖北长江出版集团, 2010。